



liǎn dàn

脸蛋

noun · face; cheeks

Example Sentence

tā yòng shǒu qīng qīng mō le mō hái zǐ de liǎn dàn
他用手轻轻摸了摸孩子的脸蛋。

He gently touched the child's face with his hand.

Trace each character, then write the word on your own.

脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸
脸	脸	脸								

蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋
蛋	蛋	蛋								
